

**CÔNG TY TNHH VẬN TẢI GOOD DRIVER PHÚ MỸ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VẬN TẢI GOOD DRIVER PHÚ MỸ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502497655

**3. Ngày thành lập:** 14/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Đường Trần Đạo, Khu phố Vạn Hạnh, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 092 9722772

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy; Lắp đặt hệ thống chống sét, thu lôi, cứu hỏa tự động, báo cháy, báo trộm; Lắp đặt hệ thống mạng điện thoại trong nhà, ăng ten, truyền hình cáp và mạng thông tin; Lắp đặt hệ thống kho lạnh, điều hòa trung tâm; Lắp đặt thang máy, cầu thang máy ...; Lắp đặt Thang máy, cầu thang tự động, Các loại cửa tự động, Hệ thống đèn chiếu sáng, Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh; | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Nạo vét luồng lạch, cầu cảng, cửa sông, cửa biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4511     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4520     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4530     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(trừ kinh doanh kho bãi).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4659     |
| 9.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>(Trừ bán buôn dầu thô)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4661     |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662     |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663     |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4669     |
| 13. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9321     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...(Trừ kinh doanh game bán cá, bắn thú; kinh doanh trò chơi có thưởng cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng, các hình thức kinh doanh trò chơi có thưởng, đánh bạc dưới mọi hình thức)                                                                    | 9329        |
| 15. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9610        |
| 16. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9620        |
| 17. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9631        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9632        |
| 19. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ<br>(Trừ môi giới hôn nhân)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9633        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ đánh giày, khâu vá, giúp việc gia đình;<br>Dịch vụ chăm sóc, huấn luyện động vật cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9639        |
| 21. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4730        |
| 22. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0810        |
| 23. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1610        |
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933(Chính) |
| 25. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5021        |
| 26. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210        |
| 27. | Bốc xếp hàng hóa<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Cung cấp dịch vụ lặn khảo sát và thi công các công trình ngầm dưới nước: quay camera, chụp hình thân tàu, chân đế giàn khoan, cầu bến, đường ống dẫn dầu, khí, nước, cáp ngầm; Lặn hàn cắt dưới nước, cạo hà làm sạch vỏ tàu và các công trình ngầm, trục vớt tàu thuyền và các phương tiện công trình ngầm, trục vớt tàu thuyền và các phương tiện thủy | 5225        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ kiểm đếm, cân, đo, lấy mẫu hàng hóa; Đại lý khai thuê hải quan. Đại lý vận tải hàng hóa đường biển. Dịch vụ bao gói hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ cung ứng tàu biển                                                                                                                                                                                                    | 5229        |
| 30. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú; khách sạn, nhà nghỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5510        |

|     |                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết: Cơ sở lưu trú                                                                                                                          | 5590 |
| 32. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                       | 5610 |
| 33. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                               | 5621 |
| 34. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: dịch vụ ăn uống (trừ kinh doanh vũ trường)                                                                                           | 5629 |
| 35. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                | 5630 |
| 36. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                         | 7730 |
| 37. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ việc làm;                                         | 7810 |
| 38. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết: Cho thuê lại lao động;                                                                                                         | 7820 |
| 39. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                         | 7911 |
| 40. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế                                                                                                 | 7912 |
| 41. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                    | 7990 |
| 42. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                  | 8121 |
| 43. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                      | 8129 |
| 44. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                 | 3311 |
| 45. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                             | 3312 |
| 46. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br>Chi tiết: Sửa chữa tàu                                                    | 3315 |
| 47. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                         | 3811 |
| 48. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                               | 3812 |
| 49. | Tái chế phế liệu<br>(Doanh nghiệp cam kết chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan) | 3830 |
| 50. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                      | 4101 |
| 51. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                | 4102 |
| 52. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                           | 4212 |
| 53. | Xây dựng công trình điện<br>Chi tiết: Xây dựng công trình thủy điện đến 35KV                                                                                           | 4221 |
| 54. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                    | 4222 |
| 55. | Xây dựng công trình thủy<br>Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi                                                                                                     | 4291 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình điện đến 35KV; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình. | 4299 |
| 57. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 58. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 59. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG THỊ HẢI YẾN | Việt Nam  | TDP 13, Thị Trấn Ea Drăng, Huyện Ea H'leo, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam         | 2.000.000.000         | 40,000    | 241453460                                                                                               |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN ĐỨC    | Việt Nam  | Ấp Bình Đức, Xã Bình Ba, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | 3.000.000.000         | 60,000    | 075084000207                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN ĐỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/02/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 075084000207

Ngày cấp: 20/01/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Ấp Bình Đức, Xã Bình Ba, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ấp Bình Đức, Xã Bình Ba, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu